

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016**

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC  
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

|                                          | Trang   |
|------------------------------------------|---------|
| 1. MỤC LỤC                               |         |
| 2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC              | 1 - 3   |
| 3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP             | 4 - 5   |
| 4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN   |         |
| 4.1 Bảng cân đối kế toán                 | 6 - 9   |
| 4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10      |
| 4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 11 - 12 |
| 4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 13 - 27 |

\*\*\*\*\*



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai (Công ty được thành lập theo quyết định số 146/QĐ-UBT ngày 28 tháng 01 năm 1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai). Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2009. Thay đổi lần thứ 2 ngày 22 tháng 9 năm 2014.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư gần đây nhất của Công ty là ngày 22 tháng 09 năm 2014.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02:

**Vốn điều lệ: 350.000.000.000 VND**

Chủ sở hữu công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 126 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : (061) 6 297 663

Fax : (061) 3 899 135

Email : [thuyloidongnai@gmail.com](mailto:thuyloidongnai@gmail.com)

Mã số thuế : 3 6 0 0 2 5 3 2 3 0

**Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư gồm:**

- Bán buôn xe máy, bảo dưỡng xe máy, bán buôn phụ tùng xe máy
- Lập hồ sơ mời thầu, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình thủy lợi
- Giám sát thi công công trình thủy lợi và dân dụng. Quản lý dự án công trình thủy lợi
- Cấp nước, tưới tiêu, ngăn mặn xả phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Quản lý và khai thác nước ngầm. Cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp, cấp nước sinh hoạt
- Dịch vụ du lịch sinh thái
- Cho thuê mặt nước (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Nuôi trồng thủy sản
- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi.
- Xây dựng công trình dân dụng

### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2016 của Công ty là khai thác, cung cấp nước cho hoạt động nông nghiệp, thủy lợi, cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo Tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 27).

### SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng Thành viên Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

Số 126 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo của Ban giám đốc (Tiếp theo)**

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng thành viên**

| <u>Họ tên</u>        | <u>Chức vụ</u>          | <u>Bổ nhiệm ngày</u> |
|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Ông Lê Văn Tường     | Chủ tịch                |                      |
| Ông Phạm Văn Vũ      | Thành viên chuyên trách | 01/12/2016           |
| Ông Nguyễn Minh Kiều | Thành viên              |                      |
| Ông Nguyễn Văn Tường | Thành viên              |                      |

**Ban Kiểm soát**

| <u>Họ tên</u>        | <u>Chức vụ</u>              | <u>Miễn nhiệm</u> |
|----------------------|-----------------------------|-------------------|
| Tạ Thị Thúy          | Kiểm soát viên chuyên trách |                   |
| Lê Xuân Toàn         | Kiểm soát viên              | 31/03/2016        |
| Đoàn Thái Bích Duyên | Kiểm soát viên              | 31/03/2016        |

**Ban Giám đốc**

| <u>Họ tên</u>            | <u>Chức vụ</u>    | <u>Bổ nhiệm ngày</u> |
|--------------------------|-------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Minh Kiều     | Giám đốc          |                      |
| Ông Nguyễn Văn Tường     | Phó Giám đốc      |                      |
| Ông Lê Xuân Toàn         | Phó Giám đốc      | 01/11/2016           |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trâm | Phụ trách kế toán |                      |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc Công ty - Ông Nguyễn Minh Kiều.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Hồ chí Minh Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã kiểm toán Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo Tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo Tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo Tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo của Ban giám đốc (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo Tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo Tài chính kèm theo. Báo cáo Tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính (nếu đơn vị áp dụng chế độ kế toán khác thì nêu rõ chế độ kế toán này cùng Công văn chấp thuận của Bộ Tài chính) và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

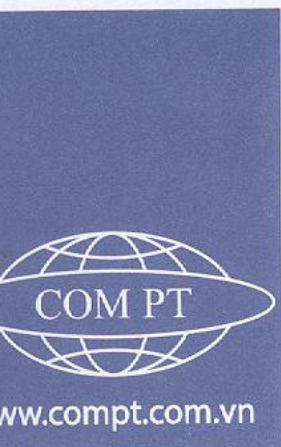


Nguyễn Minh Kiều

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 2 năm 2017





, INVESTMENT, FINANCE, TAX  
DUNTING, CONSULTANCY

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT**  
**CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

Trụ sở chính:

Số 32 Ngõ 203 Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội  
Điện thoại: (04) 3 5 640 218 | Fax: (04) 6 2 517 402

Chi nhánh tại TP.HCM: Tòa nhà Parkway Villas - S.04, số 202 B Hoàng Văn Thụ, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

Điện thoại: (08) 6292 7175 - 6292 7176 | Fax: (08) 6292 7179

Số : 030A.TC/2017/COM.PT-hcm

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi :**

**BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG  
TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai ("Công ty"), được lập ngày 18 tháng 1 năm 2017, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo Tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo Tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo Tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo Tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của hoặc Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

## CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT



*[Handwritten signature]*

**Phùng Thị Quang Thái - Giám đốc**

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0094-2014-069-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2017

*[Handwritten signature]*

**Nguyễn Thị Quỳnh Hương - Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHN kiểm toán số: Đ0098-2014-069-1





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|----------------|
|                                                     |       |             | 31/12/2016       | 01/01/2016     |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN                                | 100   |             | 82.471.368.395   | 32.729.099.871 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110   | V. 1        | 19.779.233.702   | 12.706.291.501 |
| 1. Tiền                                             | 111   |             | 19.779.233.702   | 12.706.291.501 |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112   |             | -                | -              |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 120   |             | -                | -              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121   |             | -                | -              |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122   |             | -                | -              |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123   |             | -                | -              |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130   |             | 61.948.869.676   | 19.394.557.887 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131   | V. 2        | 2.170.667.865    | 2.403.061.633  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132   | V. 3        | 59.872.013.413   | 17.100.258.447 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133   |             | -                | -              |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134   |             | -                | -              |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135   |             | -                | -              |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136   | V. 4        | 72.425.635       | 57.475.044     |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137   |             | (166.237.237)    | (166.237.237)  |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139   |             | -                | -              |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140   |             | -                | -              |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141   |             | -                | -              |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149   |             | -                | -              |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150   |             | 743.265.017      | 628.250.483    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151   | V. 5        | 260.738.282      | 208.968.748    |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152   |             | -                | -              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153   |             | -                | -              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154   |             | -                | -              |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155   | V. 6        | 482.526.735      | 419.281.735    |



| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>492.606.197.954</b> | <b>455.187.582.486</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>254.822.482.694</b> | <b>255.791.417.829</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V. 7        | 254.822.482.694        | 255.791.417.829        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 262.487.531.938        | 262.757.588.350        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (7.665.049.244)        | (6.966.170.521)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>237.783.715.260</b> | <b>199.396.164.657</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V. 8        | 237.783.715.260        | 199.396.164.657        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>575.077.566.349</b> | <b>487.916.682.357</b> |



| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>69.688.963.520</b> | <b>25.047.076.556</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>69.688.963.520</b> | <b>25.047.076.556</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V. 9        | 1.670.872.093         | 758.645.444           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V. 10       | 1.922.138             | 87.359.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V. 11       | 1.114.992.418         | 752.729.902           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2.680.698.625         | 757.123.480           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V. 12       | 18.366.000            | 55.442.850            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V. 13       | 61.592.691.800        | 19.876.169.935        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V. 14       | 2.609.420.446         | 2.759.605.945         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |



| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016      | 01/01/2016      |
|--------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU                                           | 400   |             | 505.388.602.829 | 462.869.605.801 |
| I. Vốn chủ sở hữu                                            | 410   | V. 15       | 505.353.892.010 | 462.834.459.982 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411   |             | 260.711.444.898 | 260.711.444.898 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a  |             | -               | -               |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b  |             | -               | -               |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412   |             | -               | -               |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413   |             | -               | -               |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414   |             | -               | -               |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415   |             | -               | -               |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416   |             | -               | -               |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417   |             | -               | -               |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418   |             | 4.681.996.372   | 2.820.597.584   |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419   |             | -               | -               |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420   |             | -               | -               |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421   |             | 2.172.390.524   | -               |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a  |             | -               | -               |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b  |             | 2.172.390.524   | -               |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422   |             | 237.788.060.216 | 199.302.417.500 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                               | 430   |             | 34.710.819      | 35.145.819      |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431   |             | 34.710.819      | 35.145.819      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432   |             | -               | -               |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                                          | 440   |             | 575.077.566.349 | 487.916.682.357 |

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm  
Phụ trách kế toán

Nguyễn Minh Kiều  
Giám đốc



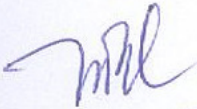
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 28.152.698.520 | 25.810.896.893 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 28.152.698.520 | 25.810.896.893 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 12.739.324.252 | 13.410.472.756 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 15.413.374.268 | 12.400.424.137 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 353.035.903    | 348.017.444    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | -              | -              |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | -              | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.4        | 9.176.630.991  | 9.123.936.110  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 6.589.779.180  | 3.624.505.471  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.5        | 1.011.530.364  | 114.000.381    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 19.572.000     | -              |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 991.958.364    | 114.000.381    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 7.581.737.544  | 3.738.505.852  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 1.516.347.509  | 830.316.487    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 6.065.390.035  | 2.908.189.365  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | -              | -              |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             | -              | -              |

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm

Phụ trách kế toán



Nguyễn Minh Kiều

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

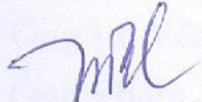
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                       |       |             |                  |                  |
| Lợi nhuận trước thuế                                          | 01    |             | 7.581.737.544    | 3.738.505.852    |
| Điều chỉnh cho các khoản:                                     |       |             |                  |                  |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư               | 02    |             | 1.362.379.785    | 1.199.940.767    |
| Các khoản dự phòng                                            | 03    |             | -                | (66.000.000)     |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại            |       |             | -                | -                |
| các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                         | 04    |             | -                | -                |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                   | 05    |             | (532.850.903)    | (348.017.444)    |
| Chi phí lãi vay                                               | 06    |             | -                | -                |
| Các khoản điều chỉnh khác                                     | 07    |             | -                | -                |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    |             | 8.411.266.426    | 4.524.429.175    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                 | 09    |             | (42.617.556.789) | (15.548.380.343) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                       | 10    |             | -                | 19.041.035       |
| Tăng, giảm các khoản phải trả                                 | 11    |             | 44.161.486.170   | 14.793.815.442   |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                  | 12    |             | (51.769.534)     | 31.620.299       |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                             | 13    |             | -                | -                |
| Tiền lãi vay đã trả                                           | 14    |             | -                | -                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                             | 15    |             | (995.721.287)    | (785.082.698)    |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                         | 16    |             | 183.340.000      | -                |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                        | 17    |             | (2.397.882.999)  | (2.017.913.997)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                 | 20    |             | 6.693.161.987    | 1.017.528.912    |



  
\_\_\_\_\_

  
Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2017  
\_\_\_\_\_

**Nguyễn Minh Kiều**  
**Giám đốc**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

### I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### 1. Thông tin Đăng ký kinh doanh

Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai (Công ty được thành lập theo quyết định số 146/QĐ-UBT ngày 28 tháng 01 năm 1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai). Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2009. Thay đổi lần thứ 2 ngày 22 tháng 9 năm 2014.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư gần đây nhất của Công ty là ngày 22 tháng 09 năm 2014.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02:

Vốn điều lệ: 350.000.000.000 VND

Chủ sở hữu công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 126 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : (061) 6 297 663

Fax : (061) 3 899 135

Email : [thuyloidongnai@gmail.com](mailto:thuyloidongnai@gmail.com)

Mã số thuế : 3 6 0 0 2 5 3 2 3 0

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

- Bán buôn xe máy, bảo dưỡng xe máy, bán buôn phụ tùng xe máy
- Lập hồ sơ mời thầu, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình thủy lợi
- Giám sát thi công công trình thủy lợi và dân dụng. Quản lý dự án công trình thủy lợi
- Cấp nước, tưới tiêu, ngăn mặn xả phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Quản lý và khai thác nước ngầm. Cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp, cấp nước sinh hoạt
- Dịch vụ du lịch sinh thái
- Cho thuê mặt nước (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Nuôi trồng thủy sản
- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi.
- Xây dựng công trình dân dụng

#### 2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### 3. Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Thành viên:**

| <u>Họ tên</u>        | <u>Chức vụ</u>          |
|----------------------|-------------------------|
| Ông Lê Văn Tường     | Chủ tịch                |
| Ông Phạm Văn Vũ      | Thành viên chuyên trách |
| Ông Nguyễn Minh Kiều | Thành viên              |
| Ông Nguyễn Văn Tường | Thành viên              |

**Bổ nhiệm ngày**

01/12/2016



Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc (tiếp theo)  
Ban Kiểm soát

| <u>Họ tên</u>        | <u>Chức vụ</u>              | <u>Miễn nhiệm</u> |
|----------------------|-----------------------------|-------------------|
| Tạ Thị Thủy          | Kiểm soát viên chuyên trách |                   |
| Lê Xuân Toàn         |                             | 31/03/2016        |
| Đoàn Thái Bích Duyên |                             | 31/03/2016        |

Ban Giám đốc

| <u>Họ tên</u>            | <u>Chức vụ</u>    | <u>Bổ nhiệm ngày</u> |
|--------------------------|-------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Minh Kiều     | Giám đốc          |                      |
| Ông Nguyễn Văn Tường     | Phó Giám đốc      |                      |
| Ông Lê Xuân Toàn         | Phó Giám đốc      | 01/11/2016           |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trâm | Phụ trách kế toán |                      |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc Công ty - Ông Nguyễn Minh Kiều

4. Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2016 của Công ty là khai thác, cung cấp nước cho hoạt động nông nghiệp, thủy lợi, cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty có 107 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## **3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.



6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <i>Loại tài sản cố định</i>     | <i>Số năm khấu hao năm nay</i> |
|---------------------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25 - 50 năm                    |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 08 năm                    |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm                    |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 08 năm                    |

Các tài sản sau đây của Công ty không phải trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước.
- Máy bơm nước từ 8.000m<sup>3</sup>/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình mua sắm, xây dựng, lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



#### 10. Chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

#### 12. Vốn Chủ sở hữu

##### *Vốn góp của Chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

#### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các Quỹ của Công ty và nộp cho cơ quan cấp trên theo quy chế quản lý Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Điều lệ của Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Cơ quan Tài chính phê duyệt.

#### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Cụ thể:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

\* Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc



- \* Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Công cụ tài chính

*Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | 31/12/2016     | 01/01/2016     |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt                        | 345.521.202    | 209.711.940    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.433.712.500 | 12.496.579.561 |
| Cộng                            | 19.779.233.702 | 12.706.291.501 |

2. Phải thu của khách hàng

|                                                                                           | 31/12/2016    | 01/01/2016    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <i>Phải thu ngắn hạn</i>                                                                  |               |               |
| - Cty Hưng nghiệp Formosa - cấp nước CN                                                   | 474.654.927   | 1.014.474.810 |
| - Công ty CPHH VeDan Vietnam                                                              | 999.965.248   | 714.029.243   |
| - Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai                                                      | 267.531.390   | 237.641.985   |
| - BQLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tp. Hồ Chí Minh | 134.286.300   | 134.286.300   |
| - Trạm Tân Phú                                                                            | 105.000.000   | 54.400.000    |
| - Các khách hàng khác                                                                     | 189.230.000   | 248.229.295   |
| Cộng                                                                                      | 2.170.667.865 | 2.403.061.633 |



| 3. Trả trước cho người bán                         |                          | 31/12/2016             | 01/01/2016                         |                              |                 |
|----------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| <i>Trả trước ngắn hạn</i>                          |                          | -                      | -                                  |                              |                 |
| Trả trước cho các bên liên quan                    |                          | -                      | -                                  |                              |                 |
| - Sửa chữa hồ Núi Le                               |                          | 732.000.000            | -                                  |                              |                 |
| - NC thay mới TB trạm bơm Xuân Tâm                 |                          | 1.450.000.000          | -                                  |                              |                 |
| - Lập PA PCLL vùng hạ du hồ Cầu Mới tuyến V; VI    |                          | 558.162.000            | -                                  |                              |                 |
| - Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán         |                          | 42.937.000.000         | -                                  |                              |                 |
| - Dự án Hồ chứa nước Gia Măng                      |                          | 4.518.591.976          | 16.265.855.374                     |                              |                 |
| - Nạo vét suối Đa Tôn                              |                          | 9.295.000.000          | 50.000.000                         |                              |                 |
| - Nhà kho lưu trữ                                  |                          | 269.000.000            |                                    |                              |                 |
| - Các dự án khác                                   |                          | 112.259.437            | 784.403.073                        |                              |                 |
| Cộng                                               |                          | 59.872.013.413         | 17.100.258.447                     |                              |                 |
| 4. Phải thu khác                                   |                          | 31/12/2016             | 01/01/2016                         |                              |                 |
| <i>Phải thu ngắn hạn</i>                           |                          |                        |                                    |                              |                 |
| - Văn phòng Xí nghiệp - Phạm Văn Bôi               |                          | 14.917.500             | 14.917.500                         |                              |                 |
| - Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên Công ty |                          | 34.410.760             | 42.557.544                         |                              |                 |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                         |                          | 23.086.000             | -                                  |                              |                 |
| - Khác                                             |                          | 11.375                 | -                                  |                              |                 |
| Cộng                                               |                          | 72.425.635             | 57.475.044                         |                              |                 |
| 5. Chi phí trả trước                               |                          |                        |                                    |                              |                 |
| <i>Trả trước ngắn hạn</i>                          |                          |                        |                                    |                              |                 |
|                                                    | 01/01/2016               | Tăng trong năm         | Giảm trong năm                     | 31/12/2016                   |                 |
| Công cụ, dụng cụ                                   | 208.968.748              | 255.380.800            | 203.611.266                        | 260.738.282                  |                 |
| Cộng                                               | 208.968.748              | 255.380.800            | 203.611.266                        | 260.738.282                  |                 |
| 6. Tài sản ngắn hạn khác                           |                          | 31/12/2016             | 01/01/2016                         |                              |                 |
| Tạm ứng cho nhân viên                              |                          | 482.526.735            | 419.281.735                        |                              |                 |
| Cộng                                               |                          | 482.526.735            | 419.281.735                        |                              |                 |
| 7. Tài sản cố định hữu hình                        |                          |                        |                                    |                              |                 |
|                                                    | Nhà cửa<br>Vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng            |
| <i>Nguyên giá</i>                                  |                          |                        |                                    |                              |                 |
| 01/01/2016                                         | 259.837.198.792          | -                      | 2.496.707.198                      | 423.682.360                  | 262.757.588.350 |
| Mua sắm mới                                        | 327.817.000              | 65.627.650             | -                                  | -                            | 393.444.650     |
| Thanh lý,<br>nhượng bán                            | -                        | -                      | (663.501.062)                      | -                            | (663.501.062)   |
| 31/12/2016                                         | 260.165.015.792          | 65.627.650             | 1.833.206.136                      | 423.682.360                  | 262.487.531.938 |



|                           | Nhà cửa<br>Vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                 |
|---------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|
| <i>Hao mòn lũy<br/>kế</i> |                          |                        |                                    |                              |                      |
| 01/01/2016                | 5.612.874.733            | -                      | 1.160.208.106                      | 193.087.682                  | 6.966.170.521        |
| Khấu hao                  | 1.107.837.586            | 10.937.942             | 189.376.614                        | 54.227.643                   | 1.362.379.785        |
| Giảm do<br>thanh lý       | -                        | -                      | (663.501.062)                      | -                            | (663.501.062)        |
| <b>31/12/2016</b>         | <b>6.720.712.319</b>     | <b>10.937.942</b>      | <b>686.083.658</b>                 | <b>247.315.325</b>           | <b>7.665.049.244</b> |

|                        | Nhà cửa<br>Vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <i>Giá trị còn lại</i> |                          |                        |                                    |                              |                        |
| 01/01/2016             | 254.224.324.059          | -                      | 1.336.499.092                      | 230.594.678                  | 255.791.417.829        |
| <b>31/12/2016</b>      | <b>253.444.303.473</b>   | <b>54.689.708</b>      | <b>1.147.122.478</b>               | <b>176.367.035</b>           | <b>254.822.482.694</b> |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                                  | 01/01/2016    | Tăng trong năm | Giảm khác   | 31/12/2016    |
|------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------|---------------|
| <b>Đầu tư xây dựng cơ bản:</b>                                   |               |                |             |               |
| - Dự án Nạo vét suối<br>Đa Tôn                                   | 1.204.021.000 | 881.898.830    | -           | 2.085.919.830 |
| - KSDH Cắm mốc địa<br>chính lòng hồ Suối<br>Vọng                 | 198.479.000   | -              | 198.479.000 | -             |
| - KSDH Cắm mốc địa<br>chính lòng hồ Sông<br>Mây                  | 353.529.000   | -              | 353.529.000 | -             |
| - KSDH Cắm mốc địa<br>chính lòng hồ Đa<br>Tôn                    | 390.775.000   | -              | 390.775.000 | -             |
| - KSDH Cắm mốc địa<br>chính lòng hồ bà<br>Long                   | 139.833.000   | -              | 139.833.000 | -             |
| - KSDH Cắm mốc địa<br>chính lòng hồ Núi Le                       | 197.009.000   | -              | 197.009.000 | -             |
| - Tu sửa nâng cấp hệ<br>thống giao thông nội<br>đồng đập Năm Sao | 647.018.000   | -              | -           | 647.018.000   |
| - Đo đạc lập bản đồ<br>cấp đất khu đầu mối<br>các công trình     | 148.868.000   | -              | -           | 148.868.000   |



|                                                  | 01/01/2016             | Tăng trong năm        | Giảm khác            | 31/12/2016             |
|--------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư xây dựng cơ bản (Tiếp theo)</b>        |                        |                       |                      |                        |
| - Dự án Nạo vét kênh Ông Kèo - Các tuyến còn lại | 10.707.750.906         | 4.186.101.000         | -                    | 14.893.851.906         |
| - Dự án Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Gia Măng    | 178.978.906.201        | 29.287.063.436        | -                    | 208.265.969.637        |
| - Kiểm định an toàn đập Hồ Gia Ui                | 2.118.766.400          | 375.548.000           | -                    | 2.494.314.400          |
| - Kiểm định an toàn đập Hồ Đa Tôn                | 1.674.281.000          | 334.561.000           | -                    | 2.008.842.000          |
| - Trạm bơm Daklua                                | 162.521.950            | 420.775.000           | -                    | 583.296.950            |
| - NC thay mới TB TB Xuân Tâm                     | 309.053.000            | 92.942.837            | -                    | 401.995.837            |
| - XD đường, cầu qua đập tràn hồ Cầu Mới          | 629.677.000            | 106.501.000           | -                    | 736.178.000            |
| Lập PA PCLL vùng hạ du C.Mới V,VI                | -                      | 1.088.923.000         | -                    | 1.088.923.000          |
| - S/C NV lòng hồ Suối Vọng                       | 478.928.000            | 235.874.000           | -                    | 714.802.000            |
| - Sửa chữa Hồ Núi Le                             | 574.707.000            | 670.690.000           | -                    | 1.245.397.000          |
| - Kiên cố kênh chính hồ Bà Long                  | 311.860.000            | 1.898.331.500         | -                    | 2.210.191.500          |
| - Các hạng mục khác                              | 170.181.200            | 87.966.000            | -                    | 258.147.200            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>199.396.207.027</b> | <b>39.667.175.603</b> | <b>1.279.625.000</b> | <b>237.783.757.995</b> |

## 9. Phải trả người bán

| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                                                         | 31/12/2016           | 01/01/2016         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản | 532.462.941          | 110.675.761        |
| - Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty           | 1.138.409.152        | 647.969.683        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>1.670.872.093</b> | <b>758.645.444</b> |

## 10. Người mua trả tiền trước

| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> | 31/12/2016       | 01/01/2016        |
|------------------------------------------|------------------|-------------------|
| - Tràn xả lũ Bờ trái - Đập dâng Sông Ray | 1.921.408        | 27.000.000        |
| - Trả trước cho dự án KDC An Thuận       |                  | 60.359.000        |
| - Khác                                   | 730              |                   |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.922.138</b> | <b>87.359.000</b> |



11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                           | 01/01/2016         | Phải nộp<br>trong năm | Đã nộp<br>trong năm  | 31/12/2016           |
|-------------------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán<br>nội địa             | 119.591.410        | 1.142.452.296         | 1.214.466.881        | 47.576.825           |
| Thuế thu nhập doanh<br>nghiệp năm 2015    | 460.316.487        | 35.404.800            | 495.721.287          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh<br>nghiệp năm 2016    | -                  | 1.516.347.509         | 500.000.000          | 1.016.347.509        |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 33.913.176         | 233.585.310           | 237.340.626          | 30.157.860           |
| Thuế tài nguyên                           | 25.808.829         | 246.214.729           | 251.113.334          | 20.910.224           |
| Các loại thuế khác                        | -                  | 20.305.875            | 20.305.875           | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản<br>phải nộp khác | 113.100.000        | -                     | 113.100.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>752.729.902</b> | <b>3.194.310.519</b>  | <b>2.832.048.003</b> | <b>1.114.992.418</b> |

Trong đó:

*Thuế Giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

|                                       |                 |
|---------------------------------------|-----------------|
| - Hoạt động cung cấp thủy lợi         | Không chịu thuế |
| - Hoạt động cung cấp nước nông nghiệp | 5%              |
| - Hoạt động khác                      | 10%             |

*Thuế Thu nhập doanh nghiệp*

Xem thuyết minh IV.15 và thuyết minh VI.6

*Thuế Tài Nguyên*

|                            |      |
|----------------------------|------|
| - Hoạt động khai thác nước | 1-3% |
|----------------------------|------|

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                       | 31/12/2016        | 01/01/2016        |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nạo vét KM, xử lý rò rỉ thân tràn hồ Sông Mây |                   | 35.334.200        |
| Chi phí khác                                          | 18.366.000        | 20.108.650        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>18.366.000</b> | <b>55.442.850</b> |



| 13. Phải trả khác                          | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả ngắn hạn</b>                   |                       |                       |
| - Ngân sách nhà nước                       | 1.913.261.900         | 1.913.261.900         |
| - Dự án hồ nước Gia Măng                   | 4.408.591.976         | 16.155.855.374        |
| - NV suối Đa Tôn                           | 9.295.000.000         | -                     |
| - NC thay mới TB trạm bơm Xuân Tâm         | 1.462.484.000         | -                     |
| - Lập PA PCLL vùng hạ du hồ Cầu Mới        | 644.785.000           | -                     |
| - Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán | 42.926.000.000        | -                     |
| - Sửa chữa hồ Núi Le                       | 732.000.000           | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 210.568.924           | 1.807.052.661         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>61.592.691.800</b> | <b>19.876.169.935</b> |

| 14. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | 01/01/2016           | Trích lập            | Chi trong năm          | 31/12/2016           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                               | 2.759.605.945        | 2.073.382.500        | (2.223.567.999)        | 2.609.420.446        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.759.605.945</b> | <b>2.073.382.500</b> | <b>(2.223.567.999)</b> | <b>2.609.420.446</b> |

| 15. Vốn chủ sở hữu             | Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu |                       |                        |                          |                        |
|--------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | Quỹ đầu tư phát triển | Nguồn vốn đầu tư XDCB  | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
| 01/01/2015                     | 260.711.444.898                           | 1.941.566.719         | 175.990.416.500        | -                        | 438.643.428.117        |
| Trích bổ sung các quỹ năm      | -                                         | 879.030.865           | -                      | (2.943.849.365)          | (2.064.818.500)        |
| Lợi nhuận năm 2015             | -                                         | -                     | -                      | 2.908.189.365            | 2.908.189.365          |
| Ngân sách cấp                  | -                                         | -                     | 23.312.001.000         | -                        | 23.312.001.000         |
| Trích bổ sung các quỹ năm 2015 | -                                         | -                     | -                      | 35.660.000               | 35.660.000             |
| <b>31/12/2015</b>              | <b>260.711.444.898</b>                    | <b>2.820.597.584</b>  | <b>199.302.417.500</b> | <b>-</b>                 | <b>462.834.459.982</b> |



|                                                |                 |               |                 |                 |                 |
|------------------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 01/01/2016                                     | 260.711.444.898 | 2.820.597.584 | 199.302.417.500 | -               | 462.834.459.982 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2015 (KTNN)             | -               | -             | -               | 125.526.109     | 125.526.109     |
| Trích bổ sung quỹ năm 2015                     | -               | 41.781.777    | -               | (41.781.777)    | -               |
| Nộp NS lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ | -               | -             | -               | (83.744.332)    | (83.744.332)    |
| Trích các quỹ 2016                             | -               | 1.819.617.011 | -               | (3.892.999.511) | (2.073.382.500) |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2016                    | -               | -             | -               | 6.065.390.035   | 6.065.390.035   |
| Ngân sách cấp                                  | -               | -             | 38.485.642.716  |                 | 38.485.642.716  |
| 31/12/2016                                     | 260.711.444.898 | 4.681.996.372 | 237.788.060.216 | 2.172.390.524   | 505.353.892.010 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 1. Tổng doanh thu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Doanh thu bán hàng hóa

- Doanh thu hoạt động thủy lợi
- Doanh thu hoạt động kinh doanh
- Doanh thu hoạt động xây dựng
- Doanh thu được nhà nước cấp bù

Cộng

| Năm 2016       | Năm 2015       |
|----------------|----------------|
| 19.058.474.869 | 16.260.473.354 |
| 894.223.651    | -              |
| -              | 3.550.423.539  |
| 8.200.000.000  | 6.000.000.000  |
| 28.152.698.520 | 25.810.896.893 |

### 2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động thủy lợi

Giá vốn của hoạt động xây dựng

Giá vốn của hoạt động kinh doanh

Cộng

| Năm 2016       | Năm 2015       |
|----------------|----------------|
| 11.908.164.706 | 9.887.075.391  |
| -              | 3.523.397.365  |
| 831.159.546    | -              |
| 12.739.324.252 | 13.410.472.756 |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi có kỳ hạn

Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

| Năm 2016    | Năm 2015    |
|-------------|-------------|
| 113.035.903 | 108.017.444 |
| 240.000.000 | 240.000.000 |
| 353.035.903 | 348.017.444 |



| 4. Chi phí Quản lý doanh nghiệp                                                                   | Năm 2016      | Năm 2015      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí cho nhân viên                                                                             | 6.931.997.300 | 6.879.688.676 |
| Chi phí vật liệu quản lý                                                                          | 665.255.699   | 568.378.920   |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng                                                                | 136.199.560   | 104.448.550   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                  | 308.270.750   | 141.514.575   |
| Thuế, phí và lệ phí                                                                               | 70.021.387    | 75.289.355    |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi                                                    |               | 66.000.000    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                         | 488.790.120   | 667.423.994   |
| Các chi phí khác                                                                                  | 576.096.175   | 621.192.040   |
| Cộng                                                                                              | 9.176.630.991 | 9.123.936.110 |
| 5. Thu nhập khác                                                                                  | Năm 2016      | Năm 2015      |
| Bồi thường, giải phóng mặt bằng                                                                   | 684.354.000   | 114.000.381   |
| Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                     | 192.100.000   | -             |
| Thu nhập khác                                                                                     | 135.076.364   | -             |
| Cộng                                                                                              | 1.011.530.364 | 114.000.381   |
| 6. Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                                     |               |               |
| - Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. |               |               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:                             |               |               |
|                                                                                                   | Năm 2016      | Năm 2015      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                 | 7.581.737.544 | 3.738.505.852 |
| Điều chỉnh tăng                                                                                   | -             | 35.660.000    |
| - Điều chỉnh lại theo phê duyệt quyết toán năm 2015                                               | -             | 35.660.000    |
| Điều chỉnh giảm                                                                                   | -             | -             |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                | 7.581.737.544 | 3.774.165.852 |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                           |               |               |
| Lỗi các năm trước được chuyển                                                                     |               |               |
| Thu nhập tính thuế                                                                                | 7.581.737.544 | 3.774.165.852 |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                              | 20%           | 22%           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông                                      | 1.516.347.509 | 830.316.487   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                                                               | 1.516.347.509 | 830.316.487   |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước                                  | 35.404.800    |               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp                                                           | 1.551.752.309 | 830.316.487   |



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản và nợ tiềm tàng

Cho đến ngày phát hành báo cáo này Công ty không có tài sản tiềm tàng cũng như nợ tiềm tàng.

2. Các khoản cam kết

Cho đến ngày phát hành báo cáo này Công ty không có các cam kết làm phát sinh nghĩa vụ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty mà chưa được điều chỉnh trong báo cáo.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan                                      | Mối quan hệ                 |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai                      | Chủ sở hữu                  |
| Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt |

4. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

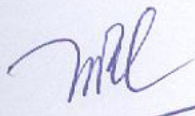
| Bên liên quan/Nội dung giao dịch                   | Năm 2016       | Năm 2015       |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Ngân sách cấp                                      |                |                |
| Cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản                     | 38.485.642.716 | 44.669.669.374 |
| Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc |                |                |
| Tiền lương                                         | 2.116.800.000  | 2.183.160.000  |

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2017



  
Nguyễn Thị Quỳnh Trâm  
Phụ trách kế toán

Nguyễn Minh Kiều  
Giám đốc